

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 391/2023/DS-PT

Ngày: 22/8/2023

“V/v tranh chấp dân sự về hợp
đồng vay tài sản, hợp đồng thế
chấp giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất, đòi lại tài sản.”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Điều - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2023/TLPT- DS, ngày 11 tháng 7
năm 2023 về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thế chấp
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án
nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 357/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 7
năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 446/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm
2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà G, đường G, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng
Tháp.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn C, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Đường G, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: G, đường G, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1956, ngụ cùng địa chỉ với bà T1 (có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2023).

3.2 Ông Đỗ Hoàng B, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 18/A, Đường C, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Võ Văn C, là bị đơn; ông Đỗ Hoàng B, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Thanh T trình bày:

Nguyên do chỗ quen biết với nhau, nên ngày 28/11/2021 (âl) ông T có cho ông C vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Để làm tin, ông C có thể chấp cho ông T 02 (hai) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Thửa 44, tờ bản đồ số 24, diện tích 129,6m², loại đất ở đô thị, tọa lạc khóm C, thị trấn M, huyện T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho ông Võ Văn C ngày 19/11/2019;

- Thửa 132, tờ bản đồ số 24, diện tích 53,9m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc thị trấn M, huyện T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp cho Hộ ông Võ Văn C ngày 11/5/2020.

Ông C có ký tên, ghi họ tên vào biên nhận. Mặt sau có chữ ký tên, họ tên của người chứng kiến Đỗ Hoàng B.

Sau đó (không nhớ ngày, tháng) ông C đã trả vốn cho ông T xong. Ông T giao biên nhận bản chính lại cho ông C.

Đến ngày 25/4/2022 (dl), ông C tiếp tục vay của ông T số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), mục đích để đáo nợ ngân hàng. Ông T ghi nội dung vào giấy mượn tiền được đánh máy sẵn, đọc lại cho ông C nghe. Ông C thống nhất ký tên, ghi họ, tên vào biên nhận và tự ghi “Tôi có nhận đủ 400.000.000 đ (đồng)”. Biên nhận ghi: lãi suất thỏa thuận, nhưng thực tế hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 06%/tháng; thời hạn vay từ ngày 25/4/2022 đến ngày 18/5/2022 sẽ trả. Việc vay tiền và viết biên nhận diễn ra tại nhà ông T. Cùng đi với ông C có ông B. Ông C cho biết ông C vay tiền dùm ông B. Tuy nhiên, ông C cam kết chịu trách nhiệm đối với khoản vay nên ông C ký tên người vay, còn ông B ký tên người làm chứng ở mặt sau biên nhận. Ông C tiếp tục thể chấp cho ông T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 44 và thửa 132 tên ông C và Hộ ông C (như lần vay 300.000.000 đồng ngày 28/11/2021 (âl)).

Sau khi vay, ông C không có đóng lãi, không trả vốn. Đến ngày 18/5/2022 (như thỏa thuận trong biên nhận) ông C cũng không trả vốn và lãi. Sau đó, ông C có đến nhà ông T và ký cam kết ở mặt sau giấy mượn tiền, nội dung do ông T ghi: “...đến ngày 07/6/2022 (dl) tôi trả tiền đủ cho anh Trương Thanh T...”. Nhưng đến ngày 07/6/2022, ông C không thực hiện như cam kết, không trả vốn và lãi cho ông T.

Việc ông T cho ông C vay tiền, bà Nguyễn Thị T1 vợ ông T có chứng kiến, biết sự việc.

Nay, ông Trương Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Võ Văn C trả cho ông T số tiền vốn là 400.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính lãi từ ngày 25/4/2022 đến ngày 25/6/2022 là 02 tháng, với lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền: $400.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 02 \text{ tháng} = 13.280.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng ông T yêu cầu ông C trả gốc và lãi là 413.280.000 đồng. Và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi ông C trả xong nợ.

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận có nhận tiền lãi của ông C từ ngày 25/4/2022 đến ngày 18/5/2022 số tiền lãi là 19.200.000 đồng (lãi suất 6%/tháng). Ông T đồng ý điều chỉnh lãi theo quy định, căn trừ số tiền lãi đã nhận dư vào tiền vốn gốc. Theo đó, tiền lãi từ ngày: 25/4/2022 đến ngày 18/5/2022 là 24 ngày, thành tiền: $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/30 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày} = 2.656.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi nhận dư là: $19.200.000 \text{ đồng} - 2.656.000 \text{ đồng} = 16.544.000 \text{ đồng}$. Như vậy, tiền gốc còn: $400.000.000 \text{ đồng} - 16.544.000 \text{ đồng} = 383.456.000 \text{ đồng}$. Ông T chỉ yêu cầu ông C trả tiền vốn gốc 383.456.000 đồng, lãi tính từ ngày 18/5/2022 đến ngày 18/5/2023 là 12 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền: $383.456.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 12 \text{ tháng} = 38.192.217 \text{ đồng}$. Tổng cộng gốc và lãi ông T yêu cầu ông C trả là 421.648.217 đồng.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn C trình bày:*

Ông C với ông B là bạn bè. Do ông B gặp khó khăn nên nhờ ông C dùng 02 giấy chứng nhận QSD đất của ông C thế chấp ông T để vay tiền dùng cho ông B.

Ngày 28/11/2021 (âl) nhằm ngày 31/12/2021 (dl), ông C và ông B cùng đến nhà ông T để vay tiền. Ông C nói với ông T là vay tiền dùng cho ông B và đồng ý cho ông B mượn 02 giấy chứng nhận QSD đất thửa 44 và thửa 132 của ông C để thế chấp cho ông T. Ông T nói, chỉ biết ông C nên yêu cầu ông C ký tên, ghi họ tên vào chỗ người mượn tiền và ghi nội dung “Có nhận đủ 300.000.000 đồng”, còn ông B1 ký tên, ghi họ tên người chứng kiến. Thời hạn vay, theo biên nhận ông T ghi là từ 28/11/2021 (al) đến 27/12/2021 (al). Ông C nhận tiền giao ngay qua cho ông B trước mặt ông T, bà T1. Sau đó, ông B là người trực tiếp trả lãi cho ông T. Theo ông biết, lãi suất ông B trả cho ông T, bà T1 là 6.000 đồng/triệu/ngày, tương đương 18%/tháng, 10 ngày trả lãi một lần.

Đến tháng 4/2022, ông B có nói cho ông biết là đã đóng lãi cho ông T bà T1 tổng số tiền 252.000.000 đồng. Do ông B không còn khả năng đóng lãi, nên ngày 25/4/2022 (dl), ông T tính lãi cộng dồn lại là 100.000.000 đồng, cộng với vốn gốc 300.000.000 đồng của biên nhận ngày 28/11/2021 (al) thành 400.000.000 đồng. Ông T lại Giấy mượn tiền ngày 25/4/2022 (dl) yêu cầu ông C và ông B ký tên. Ông C đồng ý ký tên vị trí người mượn tiền, ghi nội dung: “Tôi có nhận đủ 400.000.000 đ (đồng)”, ông B ký tên, ghi họ tên người làm chứng ở mặt sau của giấy mượn tiền. Thực tế, ông T không có giao 400.000.000 đồng, ông C, ông B không có nhận 400.000.000 đồng mà số tiền 400.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/4/2022 (dl) là vốn nhập lãi từ biên nhận ngày 28/22/2021 (al).

Thời hạn vay theo biên nhận mới, ông T ghi: Từ ngày 25/4/2022 đến ngày 18/5/2022. Phía sau giấy mượn tiền có phần nội dung thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nội dung hẹn đến ngày 07/6/2022 trả tiền là do ông T viết nội dung, ông C ký tên và viết họ tên “Võ Văn C”.

Do ông C không phải là người vay tiền nên ông C không đồng ý trả cho ông T tiền vốn và lãi như ông T yêu cầu là 421.648.217 đồng..

Đồng thời, ông C có đơn khởi kiện, yêu cầu:

- Ông Đỗ Hoàng B trả cho ông Võ Văn C số tiền 300.000.000 đồng (ông C đã vay giùm cho ông B, từ ông T và bà T1). Yêu cầu tính lãi từ ngày 25/4/2022 đến ngày 25/8/2022 với lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền: 400.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 04 tháng = 9.960.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 309.960.000 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1 trả lại cho ông Võ Văn C 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp gồm: Giấy chứng nhận QSD đất diện tích 129,6m², đất ở đô thị, số bìa CT 474662; Giấy chứng nhận QSD đất diện tích 53,9m², đất trồng cây lâu năm, số bìa CV 451978.

Tại Biên bản hòa giải ngày 22/11/2022 và Biên bản hòa giải ngày 02/3/2023, ông C xác định lại yêu cầu cụ thể như sau: Ông C yêu cầu ông B trả cho ông T bà T1 số tiền vốn và lãi là 309.960.000 đồng.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Đỗ Hoàng B trình bày:*

Do làm ăn thua lỗ nên ngày 31/12/2021 (nhằm ngày 28/11/2021 âl), ông B có yêu cầu ông C cho mượn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C để thế chấp cho ông T, bà T1 vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích để trả nợ. Tại nhà ông T, ông C là người đứng ra làm biên nhận, ký tên vị trí “Người nhận tiền”, ông B ký tên người “chứng kiến”. Tuy nhiên, ông B là người nhận tiền số tiền vay. Lãi suất cho vay là 6.000 đồng/triệu/ngày, cứ 10 ngày đóng lãi một lần, thời hạn vay từ ngày 28/11/2021 (âl) đến ngày 27/12/2021 (âl). Biên nhận ghi 300.000.000 đồng nhưng thực tế ông B chỉ nhận số tiền 282.000.000 đồng, do

ông T, bà T1 trừ trước tiền lãi 10 ngày lãi với số tiền 18.000.000 đồng. Đến ngày 27/12/2021 (âl), ông B không trả được tiền vốn, nhưng vẫn tiếp tục trả lãi: 10 ngày trả lãi một lần với số tiền 18.000.000 đồng.

Ngày 20/01/2022 (07/01/2022 (âl), do không có tiền đóng lãi nên ông B viết thêm một biên nhận nợ, nội dung “Có nhận của ông Trương Thanh T số tiền 20.000.000 đồng”, với ý nghĩa: Từ ngày 20/01/2022, cứ 10 ngày sẽ trả lãi cho ông T một lần là 20.000.000 đồng (không phải 18.000.000 đồng như thỏa thuận ban đầu).

Như vậy, tiền lãi ông B đã trả cho ông T như sau:

- Từ ngày 28/11/2021 (âl) đến ngày 07/01/2022 (âl) nhằm ngày 20/01/2022 (dl) thì 10 ngày đóng lãi một lần với số tiền là 18.000.000 đồng, tổng cộng là 92.000.000 đồng;

- Từ ngày 20/01/2022 (dl) đến ngày 25/4/2022 (dl) thì cứ 10 ngày đóng lãi một lần với số tiền là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 160.000.000 đồng.

Tổng cộng, ông B đã đóng lãi cho ông T, bà T1 số tiền 252.000.000 đồng. Việc đóng lãi không có ký sổ sách hay làm biên nhận.

Đến ngày 25/4/2022, ông T, bà T1 làm lại Giấy mượn tiền, số tiền 400.000.000 đồng, yêu cầu ông C và ông B ký tên: Ông C ký vị trí “Người mượn tiền”, ông B ký với tư cách “Nhân chứng”. Thực tế, giấy mượn tiền ngày 25/4/2022 là từ tiền vốn là 300.000.000 đồng (biên nhận ngày 28/11/2021 (al) và tiền lãi cộng dồn đến ngày 17/4/2022 là 100.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận đến ngày 18/5/2022 ông B trả nợ để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C. Nhưng do thời hạn ngắn, ông B không lo tiền trả nợ kịp, hai bên tiếp tục thỏa thuận đến ngày 07/6/2022 sẽ trả vốn và chuộc giấy. Nội dung này ông T viết ở mặt sau của biên nhận, ông C ký tên xác nhận. Do ông B mất thanh toán nên ông T khởi kiện.

Ông B có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 08/12/2022, yêu cầu cản trừ số tiền đã trả là 252.000.000 đồng vào số tiền gốc 300.000.000 đồng. Số tiền vốn còn lại 48.000.000 đồng ông B xin được trả dần cho ông T, bà T1.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, anh Trương Thanh T2 là đại diện theo ủy quyền người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Số tiền mà ông T cho ông C vay là tiền do vợ chồng ông T, bà T1 vay mượn của người khác. Anh T3 thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 02/6/2023, Tòa án nhân dân huyện M, tuyên xử:

“1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh T đối với số tiền vốn vay 16.544.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh T.

Buộc ông Võ Văn C có nghĩa vụ trả cho ông Trương Thanh T số tiền vốn vay là 383.456.000 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng) và tiền lãi là 38.192.217 đồng (Ba mươi tám triệu một trăm chín mươi hai nghìn hai trăm mười bảy đồng). Tổng cộng là 421.648.217 đồng (Bốn trăm hai mươi một triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm mười bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C. Buộc ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1 trả lại cho ông Võ Văn C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 129,6m², thửa 44, tờ bản đồ số 24, đất ở tại đô thị, số bìa CT 474662, số vào sổ CS06162 cấp cho ông Võ Văn C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 53,9m², thửa 132, tờ bản đồ số 24, đất trồng cây lâu năm, số bìa CV 451978, số vào sổ CH06880 cấp cho hộ ông Võ Văn C.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn C về việc yêu cầu ông Đỗ Hoàng B trả cho ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 25/4/2022 đến ngày 25/8/2022 với lãi suất 0,83%/tháng là 9.960.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 309.960.000 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Hoàng B về việc yêu cầu trừ số tiền 252.000.000 đồng vào số tiền 300.000.000 đồng đã vay của ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1.

4. Về án phí:

Ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm do chấp nhận yêu cầu của ông C về việc yêu cầu ông T, bà T1 trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng ông T, bà T1 được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Ông Võ Văn C phải chịu 20.866.000 đồng (Hai mươi triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và 15.498.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng cộng ông C phải chịu 36.364.000 đồng (Ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Do ông C thuộc trường hợp có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế theo xác nhận của địa phương nên được giảm án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 với mức giảm 50%. Ông C phải chịu 18.182.000 đồng (Mười tám triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.875.000 đồng (Ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008164 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông C còn phải nộp tiếp số tiền 14.307.000 đồng (Mười bốn triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Ông Đỗ Hoàng B phải chịu 12.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập không được chấp nhận. Do ông B thuộc trường hợp có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế theo xác nhận của địa phương nên được giảm tiền án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 với mức giảm 50%. Ông B phải chịu 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016918 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông B còn phải nộp tiếp số tiền 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/6/2023, bị đơn ông Võ Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hoàng B có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại toàn bộ vụ kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn, ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Buộc ông B chịu trách nhiệm trả cho ông T vốn 300 triệu đồng, lãi 9.960.000 đồng theo biên nhận ngày 28/11/2021 (al), ông không đồng ý trả nợ cho ông T vốn và lãi 421.648.217 đồng, theo biên nhận ngày 25/4/2022 (dl).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông B rút yêu cầu điều chỉnh lãi, đồng ý, tự nguyện trả cho ông T tiền vốn 300.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Võ Văn C, Đoàn Tấn B2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn, ông Võ Văn C: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Buộc ông B có trách nhiệm trả cho ông T vốn 300.000.000 đồng, lãi 9.960.000 đồng theo biên nhận ngày 28/11/2021 (al), ông không đồng ý trả nợ

cho ông T vốn và lãi 421.648.217 đồng, theo biên nhận ngày 25/4/2022 (dl). Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Nguyên đơn không khởi kiện đối với biên nhận ngày 28/11/2021 (al). Ông T xác định, có cho ông C vay số tiền 300.000.000 đồng và giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 44 và thửa 132 của ông C theo biên nhận ngày 28/11/2021 (al). Tuy nhiên, phía ông C đã trả nợ xong nên ông T đã trả lại bản chính biên nhận và 02 (hai) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C.

[1.2] Căn cứ theo Giấy mượn tiền ngày 25/4/2022 (dl), ông C thừa nhận có ký và ghi họ tên vào vị trí “Người mượn tiền”. Ông C xác định có ghi dòng chữ “Tôi có nhận đủ 400.000.000 đ (đồng)” bên cạnh chữ “Người mượn tiền”; ông B ký tên ghi họ tên là “Nhân chứng”. Đồng thời, ông C cũng ký tên, ghi họ, tên ở dưới hai nội dung: thế chấp giấy đất và hạn cuối trả tiền là ngày 07/6/2022 (do ông Tư ghi ở mặt sau của giấy mượn tiền). Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[1.3] Ông C không có chứng cứ chứng minh Giấy mượn tiền ngày 25/4/2022 (dl) là biên nhận viết lại, số tiền 400.000.000 đồng là do cộng từ vốn 300.000.000 đồng của biên nhận ngày 28/11/2021 (al) và tiền lãi không đóng, cộng dồn thành 100.000.000 đồng. Ông C cũng không trình bày được cách tính lãi như thế nào: từ ngày nào đến ngày nào, lãi suất ra sao để tính ra con số 100.000.000 đồng.

[1.4] Điều 91 Bộ luật dân sự quy định: Nghĩa vụ chứng minh:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...”

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc.”

[1.5] Như vậy, căn cứ tài liệu, chứng cứ, nguyên đơn cung cấp, trên cơ sở thừa nhận chữ ký của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xác định: giữa ông T với ông C có thỏa thuận hợp đồng vay tài sản, có thỏa thuận lãi suất theo quy định tại Điều 463, 468 của Bộ luật dân sự 2015. Ông C không có chứng cứ chứng minh có trả tiền vốn, lãi cho ông T, không có căn cứ chứng minh ông là người vay tiền từ ông B và ông B có trả vốn, lãi cho ông T. Do đó, căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 ông C phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T đối với giấy mượn tiền ngày 25/4/2022 là phù hợp quy định của pháp luật.

[1.6] Việc ông T thừa nhận có nhận tiền lãi của ông C từ ngày 25/4/2022 đến ngày 18/5/2022 số tiền là 19.200.000 đồng, đồng ý tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật (0,83%/tháng), trừ tiền lãi nhận dư 16.544.000 đồng, chỉ yêu cầu ông C trả tiền vốn gốc 383.456.000 đồng và lãi 38.192.217 đồng (lãi tính từ ngày 18/5/2022 đến ngày 18/5/2023 (12 tháng), lãi suất 0,83%/tháng), là có lợi cho bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C trả cho ông T vốn và lãi tổng cộng là 421.648.217 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[1.7] Xét đơn khởi kiện ngày 15/9/2022 của ông C (bút lục 29) và thông báo thụ lý số 183/TB-TLVA ngày 03/11/2022 (bút lục 43) ông C yêu cầu:

- Ông Đỗ Hoàng B trả cho ông Võ Văn C số tiền 300.000.000 đồng (ông C đã vay giùm cho ông B, từ ông T và bà T1). Yêu cầu tính lãi từ ngày 25/4/2022 đến ngày 25/8/2022 với lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền: 400.000.000 đồng $\times$ 0,83%/tháng $\times$ 04 tháng = 9.960.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 309.960.000 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1 trả lại cho ông Võ Văn C 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp gồm: Giấy chứng nhận QSD đất diện tích 129,6m², đất ở đô thị, số bìa CT 474662; Giấy chứng nhận QSD đất diện tích 53,9m², đất trồng cây lâu năm, số bìa CV 451978.

Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 22/11/2022 và Biên bản hòa giải ngày 02/3/2023, ông C xác định lại yêu cầu: Ông C yêu cầu ông B trả cho ông T bà T1 số tiền vốn và lãi là 309.960.000 đồng.

[1.8] Đối với yêu cầu của ông C, như phân tích trên, ông T không khởi kiện đối với biên nhận ngày 28/11/2021 (al). Mặt khác, trong vụ án này, căn cứ vào biên nhận ngày 25/4/2022, ông T khởi kiện người mượn tiền là ông C, không khởi kiện người làm chứng là ông B. Ông C không có chứng cứ chứng minh ông chỉ là người bảo lãnh nợ cho ông C. Do đó, trình bày và yêu cầu của ông C không có căn cứ. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là phù hợp. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông B tự nguyện thừa nhận có việc nhờ ông C thế chấp 02 giấy chứng nhận QSD đất của ông C cho ông T để vay tiền dùm ông B2. Do đó, trong trường hợp ông C có yêu cầu ông B2 trả lại tiền sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[1.9] Việc ông C giao 02 giấy chứng nhận QSD đất của ông C cho ông T là để bảo đảm việc vay tiền. Tuy hợp đồng thế chấp này về thủ tục, hình thức vi phạm quy định tại Điều 502 Bộ luật dân sự, Điều 188 Luật Đất đai nên hợp đồng thế chấp giữa ông T và ông C là vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C, buộc ông T và bà T1 trả lại 02 giấy chứng nhận QSD đất cho ông C là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đỗ Hoàng B, yêu cầu căn trừ số tiền lãi ông đã trả cho ông T, bà T1 là 252.000.000 đồng vào số tiền gốc 300.000.000 đồng do ông C vay dùm (biên nhận ngày

28/11/2021 al). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B yêu cầu điều chỉnh lãi, đồng ý, tự nguyện trả cho ông T tiền vốn 300.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong vụ kiện này, ông T không kiện ông B, mà ông B tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông T không yêu cầu ông B liên đới cùng ông C trả nợ, không đồng ý ông B trả nợ thay, không chấp nhận sự tự nguyện của ông B về việc trả 300.000.000 đồng cho ông T, bà T1. Việc ông B trình bày đã đóng lãi cho ông T, bà T1 số tiền 252.000.000 đồng nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, việc đóng lãi không làm giấy tờ, biên nhận, không ai chứng kiến, không được ông T, bà T1 thừa nhận.

[2.2] Đối với chứng cứ ông B cung cấp là Biên nhận ngày 20/01/2022 chứng minh cho việc có đóng lãi và thỏa thuận từ ngày 20/01/2022, số tiền lãi từ 18.000.000 đồng/10 ngày thành 20.000.000 đồng/10 ngày. Tuy nhiên, ông B xác định: chữ trong biên nhận là do ông viết, ông tự ký tên người mượn tiền, người cho mượn tiền (ông T, bà T1) không có chữ ký xác nhận. Do đó, trình bày của ông B không có cơ sở để chấp nhận. Ngoài ra, ông B còn cung cấp đoạn ghi âm để chứng minh việc ông B có trả lãi cho ông T, bà T1. Xét thấy, tuy các bên thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm, nhưng nội dung đoạn ghi âm không rõ ràng, không cụ thể về việc viết biên nhận như thế nào, cũng không xác định được việc viết biên nhận cho số tiền bao nhiêu, lãi suất của số tiền nào nên không có cơ sở xem xét. Tòa án cũng đã thông báo cho ông B thực hiện thủ tục lập vi bằng đối với đoạn ghi âm nhưng ông B không thực hiện.

[2.3] Do đó, việc ông B2 rút yêu cầu điều chỉnh lãi, đồng ý, tự nguyện trả cho ông T tiền vốn 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, sự tự nguyện của ông B không được ông T chấp nhận. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông B.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện M là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông C, ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần sửa cách tuyên án cho khoa học, phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông C, ông B nên ông C, ông B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hoàng B.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện M.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai;

Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Thanh T đối với số tiền vốn vay 16.544.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh T.

Buộc ông Võ Văn C có nghĩa vụ trả cho ông Trương Thanh T số tiền vốn vay là 383.456.000 đồng và tiền lãi là 38.192.217 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 421.648.217 đồng (Bốn trăm hai mươi một triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm mười bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Võ Văn C.

Buộc ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1 trả lại cho ông Võ Văn C: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 129,6m², thửa 44, tờ bản đồ số 24, đất ở tại đô thị, số bìa CT 474662, số vào sổ CS06162 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Võ Văn C ngày 19/11/2019; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 53,9m², thửa 132, tờ bản đồ số 24, đất trồng cây lâu năm, số bìa CV 451978, số vào sổ CH06880 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho Hộ ông Võ Văn C ngày 11/5/2020 (Ông T, bà T1 đang quản lý).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn C về việc yêu cầu ông Đỗ Hoàng B trả cho ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 25/4/2022 đến ngày 25/8/2022 với lãi suất 0,83%/tháng là 9.960.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 309.960.000 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Hoàng B về việc yêu cầu trừ số tiền 252.000.000 đồng vào số tiền 300.000.000 đồng đã vay của ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị T1.

6. Về án phí:

6.1. Miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Trương Thanh T, bà Nguyễn Thị T1.

6.2. Ông Võ Văn C phải chịu 20.866.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và 15.498.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng cộng ông C phải chịu 36.364.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông C. Ông C còn phải chịu 18.182.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp ngày 14/10/2022 là 3.875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008164 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông C chỉ còn phải nộp 14.307.000 đồng (Mười bốn triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Ông Võ Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp ngày 16/6/2023 theo biên lai số 0003439 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M được khấu trừ vào tiền phí phúc thẩm. (Ông C đã nộp án phí phúc thẩm xong.)

6.4. Ông Đỗ Hoàng B phải chịu 12.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập không được chấp nhận. Giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông B. Ông B chỉ còn phải chịu 6.300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp ngày 01/01/2023 là 3.150.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016918 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông B chỉ còn phải nộp 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.5. Ông Đỗ Hoàng B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp ngày 16/6/2023 theo biên lai số 0003431 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M được khấu trừ vào tiền phí phúc thẩm. (Ông B đã nộp án phí phúc thẩm xong.)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện M;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân